TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 31/05/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	32.661.528	15.472	0.02%	32.646.056	
2	ACM	49%	24.990.000	860.467	1.69%	24.129.533	
3	ADC	0%	0	343.622	8.64%	-343.622	
4	ALT	49%	3.024.536	197.549	3.2%	2.826.987	
5	AMC	49%	1.396.500	151.100	5.3%	1.245.400	
6	AME	50%	12.600.000	1.470.265	5.83%	11.129.735	
7	AMV	0%	0	706.116	0.78%	-706.116	
8	API	49%	18.727.800	27.669	0.07%	18.700.131	
9	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
10	APS	100%	83.000.000	869.447	1.05%	82.130.553	
11	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
12	ART	100%	96.922.509	536.432	0.55%	96.386.077	
13	ATS	49%	1.715.000	300	0.01%	1.714.700	
14	BAB	30%	225.940.650	7.612	0%	225.933.038	
15	BAX	49%	4.018.000	1.336.188	16.29%	2.681.812	
16	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
17	BCC	49%	60.372.807	2.118.844	1.72%	58.253.963	
18	BCF	0%	0	0	0%	0	
19	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	(*)
20	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
21	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
22	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
24	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
25	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	
26	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
27	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
28	BII	0%	0	72.000	0.12%	-72.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BKC	49%	5.751.486	28.505	0.24%	5.722.981	
30	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
31	BNA	0%	0	142.771	0.71%	-142.771	
32	BPC	49%	1.862.000	65.870	1.73%	1.796.130	
33	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
34	BST	49%	539.000	3.626	0.33%	535.374	
35	BTS	49%	60.544.330	232.562	0.19%	60.311.768	
36	BTW	49%	4.586.400	1.997.819	21.34%	2.588.581	
37	BVB121034	100%	8.191.300	0	0%	8.191.300	(*)
38	BVS	100%	72.233.937	6.327.630	8.76%	65.906.307	
39	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
40	C69	49%	29.400.000	3.300	0.01%	29.396.700	
41	C92	49%	2.603.330	203.780	3.84%	2.399.550	
42	CAG	49%	6.762.000	15.400	0.11%	6.746.600	
43	CAN	49%	2.450.000	979.240	19.58%	1.470.760	
44	CAP	49%	2.565.651	89.793	1.71%	2.475.858	
45	CCR	49%	12.005.890	12.200	0.05%	11.993.690	
46	CDN	49%	48.510.000	20.319.347	20.52%	28.190.653	
47	CEO	49%	126.096.592	1.406.804	0.55%	124.689.788	
48	CET	49%	2.964.500	4.430	0.07%	2.960.070	
49	CIA	30%	5.912.971	186.082	0.94%	5.726.889	
50	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
51	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
52	CII121029	100%	5.000.000	2.610.000	52.2%	2.390.000	
53	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
54	CKV	49%	1.984.500	6.730	0.17%	1.977.770	
55	CLH	49%	5.880.000	213.200	1.78%	5.666.800	
56	CLM	0%	0	0	0%	0	
57	CMC	49%	2.234.914	49.212	1.08%	2.185.702	
58	CMS	0%	0	4.520	0.03%	-4.520	
59	CPC	49%	2.108.494	298.150	6.93%	1.810.344	
60	CSC	0%	0	11.431	0.05%	-11.431	
61	CTB	49%	6.703.200	57.271	0.42%	6.645.929	
62	CTC	49%	7.741.963	275.970	1.75%	7.465.993	
63	CTD122015	100%	500	311	62.2%	189	(*)
64	CTG121030	100%	30.207.100	80.000	0.26%	30.127.100	
65	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
66	CTP	49%	5.928.996	106.311	0.88%	5.822.685	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTT	49%	2.301.701	23.600	0.50%	2.278.101	
68	CTX	49%	38.664.565	11.099	0.01%	38.653.466	
69	CVN	0%	0	3.080	0.02%	-3.080	
70	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
71	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
72	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
73	CX8	49%	1.034.187	11.725	0.56%	1.022.462	
74	D11	0%	0	9.700	0.15%	-9.700	
75	DAD	49%	2.450.000	1.623.904	32.48%	826.096	
76	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
77	DC2	50%	3.271.240	125.240	1.91%	3.146.000	
78	DDG	50%	28.519.943	19.679	0.03%	28.500.264	
79	DHP	49%	4.651.178	65.700	0.69%	4.585.478	
80	DHT	49%	12.940.325	7.204.212	27.28%	5.736.113	
81	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
82	DL1	49%	52.055.686	3.354.765	3.16%	48.700.921	
83	DNC	49%	2.517.546	18.217	0.35%	2.499.329	
84	DNM	50%	2.188.802	153.455	3.51%	2.035.347	
85	DNP	50%	59.454.956	281.170	0.24%	59.173.786	
86	DP3	49%	4.214.000	159.645	1.86%	4.054.355	
87	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
88	DS3	49%	5.228.167	109.700	1.03%	5.118.467	
89	DST	49%	15.827.000	29.350	0.09%	15.797.650	
90	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
91	DTD	49%	15.060.652	24.531	0.08%	15.036.121	
92	DTK	35%	238.968.616	44.650	0.01%	238.923.966	
93	DVG	0%	0	34.700	0.12%	-34.700	
94	DXP	0%	0	711.201	2.61%	-711.201	
95	DZM	49%	2.644.032	511.538	9.48%	2.132.494	
96	EBS	49%	5.007.547	848.751	8.31%	4.158.796	
97	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
98	EID	49%	7.350.000	3.337.502	22.25%	4.012.498	
99	EVS	100%	103.000.400	211.300	0.21%	102.789.100	
100	FID	0%	0	1.232	0%	-1.232	
101	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
102	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
103	GIC	49%	5.938.800	600.000	4.95%	5.338.800	
104	GKM	50%	11.906.950	6.730	0.03%	11.900.220	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
106	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
107	GLT	49%	4.525.858	354.994	3.84%	4.170.864	
108	GMA	50%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
109	GMX	50%	4.520.348	425.480	4.71%	4.094.868	
110	HAD	49%	1.960.000	329.116	8.23%	1.630.884	
111	HAT	49%	1.530.270	229.854	7.36%	1.300.416	
112	HBS	49%	16.169.990	15.632	0.05%	16.154.358	
113	HCC	49%	3.194.107	1.248.061	19.15%	1.946.046	
114	HCT	49%	988.028	9.700	0.48%	978.328	
115	HDA	0%	0	108.328	0.47%	-108.328	
116	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
117	HEV	49%	490.000	23.167	2.32%	466.833	
118	HGM	49%	6.174.000	24.200	0.19%	6.149.800	
119	HHC	49%	8.048.250	36.800	0.22%	8.011.450	
120	HHG	49%	17.099.213	145.493	0.42%	16.953.720	
121	HJS	49%	10.289.951	38.027	0.18%	10.251.924	
122	HKT	49%	3.006.164	17.990	0.29%	2.988.174	
123	HLC	49%	12.453.447	1.901.531	7.48%	10.551.916	
124	HLD	49%	9.800.000	1.117.060	5.59%	8.682.940	
125	HMH	49%	6.467.925	367.200	2.78%	6.100.725	
126	HMR	0%	0	0	0%	0	
127	HOM	49%	36.636.874	888.916	1.19%	35.747.958	
128	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
129	HTC	0%	0	149.300	1.36%	-149.300	
130	HTP	49%	44.984.440	4.300	0%	44.980.140	
131	HUT	50%	174.315.982	2.244.045	0.64%	172.071.937	
132	HVT	49%	5.384.148	211.680	1.93%	5.172.468	
133	ICG	49%	9.800.000	1.271.992	6.36%	8.528.008	
134	IDC	49%	147.000.000	4.552.292	1.52%	142.447.708	
135	IDJ	50%	73.512.976	972.435	0.66%	72.540.541	
136	IDV	30%	7.568.371	4.936.464	19.57%	2.631.907	
137	INC	49%	980.000	124.400	6.22%	855.600	
138	INN	49%	8.820.000	863.007	4.79%	7.956.993	
139	IPA	0%	0	896.624	0.50%	-896.624	
140	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
141	IVS	100%	69.350.000	49.537.400	71.43%	19.812.600	
142	KBC121020	100%	15.000.000	5.143.022	34.29%	9.856.978	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	KDM	49%	3.479.000	1.066	0.02%	3.477.934	
144	KHS	49%	5.924.574	57.349	0.47%	5.867.225	
145	KKC	49%	2.548.000	228.896	4.4%	2.319.104	
146	KLF	49%	81.022.754	711.746	0.43%	80.311.008	
147	KMT	49%	4.824.815	12.317	0.13%	4.812.498	
148	KSD	49%	5.880.000	3.079.800	25.67%	2.800.200	
149	KSF	0%	0	0	0%	0	
150	KSQ	49%	14.700.000	175.400	0.58%	14.524.600	
151	KST	49%	2.936.089	39.300	0.66%	2.896.789	
152	KTS	49%	2.484.300	9.450	0.19%	2.474.850	
153	KTT	49%	1.447.950	24.305	0.82%	1.423.645	
154	KVC	49%	24.255.000	209.100	0.42%	24.045.900	
155	L14	49%	13.149.072	16.405	0.06%	13.132.667	
156	L18	49%	18.677.098	1.400	0%	18.675.698	
157	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
158	L40	49%	1.764.000	3.200	0.09%	1.760.800	
159	L43	49%	1.715.000	35.500	1.01%	1.679.500	
160	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
161	L62	0%	0	183	0%	-183	
162	LAS	49%	55.299.636	28.598	0.03%	55.271.038	
163	LBE	49%	539.000	5.600	0.51%	533.400	
164	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
165	LCS	49%	3.724.000	21.200	0.28%	3.702.800	
166	LDP	0%	0	26.930	0.21%	-26.930	
167	LHC	50%	3.600.000	1.301.066	18.07%	2.298.934	
168	LIG	0%	0	904	0%	-904	
169	LM7	49%	2.450.000	5.201	0.10%	2.444.799	
170	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	(*)
171	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	(*)
172	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	(*)
173	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	(*)
174	LUT	49%	7.350.000	28.785	0.19%	7.321.215	
175	MAC	49%	7.418.475	167.329	1.11%	7.251.146	
176	MAS	49%	2.091.164	672.088	15.75%	1.419.076	
177	MBG	49%	55.054.086	794.263	0.71%	54.259.823	
178	MBS	49%	131.132.978	1.545.821	0.58%	129.587.157	
179	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
180	MCF	49%	5.281.140	750.126	6.96%	4.531.014	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCO	49%	2.010.925	68.710	1.67%	1.942.215	
182	MDC	49%	10.494.989	3.918.333	18.29%	6.576.656	
183	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
184	MEL	49%	7.350.000	900	0.01%	7.349.100	
185	MHL	49%	2.661.152	22.270	0.41%	2.638.882	
186	MIM	49%	1.670.831	15.873	0.47%	1.654.958	
187	MKV	49%	2.450.018	149.861	3%	2.300.157	
188	MML121021	100%	19.999.800	257.231	1.29%	19.742.569	
189	MSN11906	100%	15.000.000	424.780	2.83%	14.575.220	
190	MSN120007	100%	1.000.000	106.720	10.67%	893.280	
191	MSN120008	100%	5.000.000	3.590	0.07%	4.996.410	
192	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
193	MSN12001	100%	20.000.000	2.695.831	13.48%	17.304.169	
194	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	
195	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
196	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
197	MSN12002	100%	30.000.000	157.469	0.52%	29.842.531	
198	MSN12003	100%	30.000.000	29.204	0.10%	29.970.796	
199	MSN12005	100%	20.000.000	458.350	2.29%	19.541.650	
200	MSN121013	100%	5.000.000	3.000.000	60%	2.000.000	
201	MSN121014	100%	5.000.000	1.920.000	38.4%	3.080.000	
202	MSN121015	100%	4.000.000	10	0%	3.999.990	
203	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
204	MST	49%	33.388.938	54.153	0.08%	33.334.785	
205	MVB	49%	51.450.000	77.720	0.07%	51.372.280	
206	NAG	50%	8.341.312	361.690	2.17%	7.979.622	
207	NAP	49%	10.543.428	0	0%	10.543.428	
208	NBC	49%	18.129.570	1.474.401	3.98%	16.655.169	
209	NBP	49%	6.304.095	169.300	1.32%	6.134.795	
210	NBW	25%	2.725.000	467.400	4.29%	2.257.600	
211	NDN	50%	35.828.968	1.295.115	1.81%	34.533.853	
212	NDX	49%	4.893.902	114.201	1.14%	4.779.701	
213	NET	49%	10.975.203	217.230	0.97%	10.757.973	
214	NFC	49%	7.708.317	5.100	0.03%	7.703.217	
215	NHC	49%	1.490.355	477.620	15.7%	1.012.735	
216	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
217	NPM11907	100%	2.100.000	20	0%	2.099.980	
218	NPM11910	100%	2.000.000	21.884	1.09%	1.978.116	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM11911	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
220	NRC	50%	44.094.343	4.394.939	4.98%	39.699.404	
221	NSH	49%	10.139.784	59.100	0.29%	10.080.684	
222	NST	49%	5.488.981	197.703	1.76%	5.291.278	
223	NTH	49%	5.293.005	400	0%	5.292.605	
224	NTP	49%	57.720.129	20.966.975	17.8%	36.753.154	
225	NVB	30%	168.046.676	50.289.690	8.98%	117.756.986	
226	NVL122001	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
227	OCH	49%	98.000.000	117.700	0.06%	97.882.300	
228	ONE	49%	3.900.551	390.706	4.91%	3.509.845	
229	PBP	49%	2.351.762	705	0.01%	2.351.057	
230	PCE	49%	4.900.000	116.912	1.17%	4.783.088	
231	PCG	49%	9.246.300	7.852.420	41.61%	1.393.880	
232	PCH	0%	0	0	0%	0	(*)
233	PCT	49%	11.270.000	600	0%	11.269.400	
234	PDB	49%	4.365.890	8.220	0.09%	4.357.670	
235	PDC	49%	7.350.000	17.600	0.12%	7.332.400	
236	PEN	49%	2.450.000	1.100	0.02%	2.448.900	
237	PGN	50%	3.772.823	511.027	6.77%	3.261.796	
238	PGS	0%	0	816.468	1.63%	-816.468	
239	PGT	85%	7.855.530	5.005.498	54.16%	2.850.032	
240	PHN	49%	3.554.416	3.554.313	49%	103	
241	PHP	49%	160.210.400	218.609	0.07%	159.991.791	
242	PIA	49%	1.911.000	486.603	12.48%	1.424.397	
243	PIC	49%	16.336.546	5.621	0.02%	16.330.925	
244	PJC	49%	3.590.194	34.299	0.47%	3.555.895	
245	PLC	49%	39.591.431	1.378.817	1.71%	38.212.614	
246	PMB	49%	5.880.000	132.700	1.11%	5.747.300	
247	PMC	49%	4.572.960	809.178	8.67%	3.763.782	
248	PMP	49%	2.058.000	22.000	0.52%	2.036.000	
249	PMS	49%	3.541.554	438.602	6.07%	3.102.952	
250	POT	49%	9.520.702	16.185	0.08%	9.504.517	
251	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
252	PPP	49%	4.311.995	189.730	2.16%	4.122.265	
253	PPS	49%	7.350.000	4.158.550	27.72%	3.191.450	
254	PPY	49%	4.239.443	67.621	0.78%	4.171.822	
255	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
256	PRE	100%	72.800.000	265.900	0.37%	72.534.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSC	49%	3.528.000	25.565	0.36%	3.502.435	
258	PSD	0%	0	444.316	1.45%	-444.316	
259	PSE	49%	6.125.000	41.600	0.33%	6.083.400	
260	PSI	49%	29.322.237	9.029.650	15.09%	20.292.587	
261	PSW	49%	8.330.000	190.700	1.12%	8.139.300	
262	PTD	49%	1.568.000	591.377	18.48%	976.623	
263	PTI	100%	80.395.709	30.818.869	38.33%	49.576.840	
264	PTS	49%	2.728.320	482.230	8.66%	2.246.090	
265	PV2	49%	18.301.500	70.900	0.19%	18.230.600	
266	PVB	49%	10.583.999	106.533	0.49%	10.477.466	
267	PVC	49%	24.500.000	262.612	0.53%	24.237.388	
268	PVG	49%	17.885.000	256.303	0.70%	17.628.697	
269	PVI	100%	234.241.867	136.614.317	58.32%	97.627.550	
270	PVL	49%	24.500.000	300.284	0.60%	24.199.716	
271	PVS	49%	234.203.482	43.897.101	9.18%	190.306.381	
272	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
273	QHD	49%	2.707.110	18.680	0.34%	2.688.430	
274	QST	0%	0	0	0%	0	
275	QTC	49%	1.323.000	492.075	18.23%	830.925	
276	RCL	50%	6.299.465	130.045	1.03%	6.169.420	
277	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
278	S99	0%	0	193.292	0.37%	-193.292	
279	SAF	49%	4.927.336	355.909	3.54%	4.571.427	
280	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
281	SCG	49%	41.650.000	4.000	0%	41.646.000	
282	SCI	0%	0	321.960	1.27%	-321.960	
283	SD2	49%	7.067.532	871.954	6.05%	6.195.578	
284	SD4	49%	5.047.000	196.633	1.91%	4.850.367	
285	SD5	49%	12.739.925	679.745	2.61%	12.060.180	
286	SD6	49%	17.038.089	567.701	1.63%	16.470.388	
287	SD9	49%	16.774.660	638.900	1.87%	16.135.760	
288	SDA	0%	0	12.701	0.05%	-12.701	
289	SDC	49%	1.278.757	87.131	3.34%	1.191.626	
290	SDG	49%	4.968.598	29.910	0.29%	4.938.688	
291	SDN	49%	743.926	350.565	23.09%	393.361	
292	SDT	49%	20.938.832	563.314	1.32%	20.375.518	
293	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
294	SEB	49%	15.679.984	53.532	0.17%	15.626.452	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SED	0%	0	768.609	7.69%	-768.609	
296	SFN	49%	1.470.000	33.840	1.13%	1.436.160	
297	SGC	49%	3.502.314	64.867	0.91%	3.437.447	
298	SGD	49%	2.027.130	47.300	1.14%	1.979.830	
299	SGH	49%	6.058.409	46.104	0.37%	6.012.305	
300	SHE	49%	3.914.094	151.606	1.9%	3.762.488	
301	SHN	49%	63.507.502	21.059	0.02%	63.486.443	
302	SHS	49%	159.379.863	21.155.414	6.5%	138.224.449	
303	SHT119008	100%	25	0	0%	25	
304	SHT119009	100%	10	0	0%	10	
305	SIC	49%	11.759.642	34.058	0.14%	11.725.584	
306	SJ1	49%	10.856.469	41.475	0.19%	10.814.994	
307	SJE	49%	10.766.194	96.197	0.44%	10.669.997	
308	SLS	49%	4.798.053	27.270	0.28%	4.770.783	
309	SMN	0%	0	11.600	0.26%	-11.600	
310	SMT	0%	0	12.701	0.23%	-12.701	
311	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
312	SPI	49%	8.239.350	189.800	1.13%	8.049.550	
313	SRA	0%	0	196.848	0.46%	-196.848	
314	SSM	49%	2.695.501	254.662	4.63%	2.440.839	
315	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
316	STP	49%	3.942.414	121.192	1.51%	3.821.222	
317	SVN	49%	10.290.000	1.668.600	7.95%	8.621.400	
318	SZB	0%	0	2.061.310	6.87%	-2.061.310	
319	TA9	49%	6.085.695	1.718.932	13.84%	4.366.763	
320	TAR	0%	0	69.497	0.10%	-69.497	
321	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
322	TC6	49%	15.923.091	368.050	1.13%	15.555.041	
323	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
324	TDN	49%	14.425.157	178.438	0.61%	14.246.719	
325	TDT	49%	10.454.998	33.850	0.16%	10.421.148	
326	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
327	TFC	49%	8.246.697	5.422.540	32.22%	2.824.157	
328	THB	49%	5.598.039	708.010	6.2%	4.890.029	
329	THD	49%	171.500.000	4.954.897	1.42%	166.545.103	
330	THS	49%	1.470.000	2.600	0.09%	1.467.400	
331	THT	35%	8.599.168	1.055.060	4.29%	7.544.108	
332	TIG	0%	0	12.811.532	9.85%	-12.811.532	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
334	TKC	49%	5.577.293	33.050	0.29%	5.544.243	
335	TKU	100%	5.996.904	2.976.404	49.63%	3.020.500	
336	TMB	49%	7.350.000	40.300	0.27%	7.309.700	
337	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
338	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
339	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	(*)
340	TNG	49%	45.422.401	1.917.603	2.07%	43.504.798	
341	TNG119007	100%	136	12	8.82%	124	
342	TOT	49%	2.692.550	195.564	3.56%	2.496.986	
343	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
344	TPP	50%	15.000.000	62.890	0.21%	14.937.110	
345	TSB	49%	3.305.285	0	0%	3.305.285	
346	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
347	TTC	49%	2.936.250	497.532	8.3%	2.438.718	
348	TTH	49%	18.313.674	64.145	0.17%	18.249.529	
349	TTL	49%	20.534.920	9.010	0.02%	20.525.910	
350	TTT	49%	2.239.402	116.000	2.54%	2.123.402	
351	TTZ	49%	3.709.517	985.201	13.01%	2.724.316	
352	TV3	49%	4.055.279	14.624	0.18%	4.040.655	
353	TV4	50%	8.863.434	104.443	0.59%	8.758.991	
354	TVC	30%	35.583.201	90.150	0.08%	35.493.051	
355	TVD	49%	22.031.803	1.718.007	3.82%	20.313.796	
356	TXM	49%	3.430.000	57.150	0.82%	3.372.850	
357	UNI	49%	7.652.639	249.411	1.6%	7.403.228	
358	V12	49%	2.850.820	2.000	0.03%	2.848.820	
359	V21	49%	5.879.896	5.500	0.05%	5.874.396	
360	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	(*)
361	VBC	49%	3.674.986	142.855	1.9%	3.532.131	
362	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
363	VC2	50%	20.000.000	42.510	0.11%	19.957.490	
364	VC3	0%	0	7.242	0.01%	-7.242	
365	VC6	49%	3.920.000	804.300	10.05%	3.115.700	
366	VC7	50%	24.022.796	15.922	0.03%	24.006.874	
367	VC9	49%	5.880.000	306.250	2.55%	5.573.750	
368	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
369	VCM	0%	0	239.870	8%	-239.870	
370	VCS	49%	78.400.000	5.142.186	3.21%	73.257.814	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VDL	49%	7.182.003	85.581	0.58%	7.096.422	
372	VE1	49%	2.940.000	1.519.500	25.33%	1.420.500	
373	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
374	VE3	49%	646.657	10.600	0.80%	636.057	
375	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
376	VE8	49%	882.000	13.900	0.77%	868.100	
377	VGP	49%	4.025.199	106.313	1.29%	3.918.886	
378	VGS	49%	20.634.678	133.698	0.32%	20.500.980	
379	VHE	0%	0	0	0%	0	
380	VHL	49%	12.250.000	440.876	1.76%	11.809.124	
381	VHM121024	100%	22.800.000	1.006.144	4.41%	21.793.856	
382	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
383	VIE	49%	1.010.009	10.712	0.52%	999.297	
384	VIF	0%	0	0	0%	0	
385	VIG	49%	16.725.317	133.223	0.39%	16.592.094	
386	VIT	50%	25.000.000	183.693	0.37%	24.816.307	
387	VJC11912	100%	6.000.000	1.580.000	26.33%	4.420.000	
388	VKC	50%	10.000.000	655.797	3.28%	9.344.203	
389	VLA	49%	529.200	36.100	3.34%	493.100	
390	VMC	49%	9.800.000	103.418	0.52%	9.696.582	
391	VMS	49%	4.410.000	209	0%	4.409.791	
392	VNC	49%	5.144.977	285.237	2.72%	4.859.740	
393	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
394	VND122013	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
395	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
396	VNF	49%	12.937.078	92.118	0.35%	12.844.960	
397	VNG122002	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
398	VNR	49%	73.861.193	40.881.195	27.12%	32.979.998	
399	VNT	49%	5.855.012	1.738.205	14.55%	4.116.807	
400	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	(*)
401	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
402	VSA	49%	6.907.278	587.203	4.17%	6.320.075	
403	VSM	49%	1.494.500	10.400	0.34%	1.484.100	
404	VTC	49%	2.222.001	597.518	13.18%	1.624.483	
405	VTH	49%	2.450.000	10.600	0.21%	2.439.400	
406	VTJ	49%	5.586.000	11.400	0.10%	5.574.600	
407	VTL	49%	2.479.396	45.480	0.90%	2.433.916	
408	VTV	49%	15.287.914	169.550	0.54%	15.118.364	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	VTZ	51%	10.200.000	4.500	0.02%	10.195.500	
410	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
411	WCS	49%	1.225.000	700.044	28%	524.956	
412	WSS	49%	24.647.000	1.040.200	2.07%	23.606.800	
413	X20	49%	8.452.500	33.400	0.19%	8.419.100	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.05.30 17:20:15 +07'00'